| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LỤC NAM**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 52/2023/DSST
Ngày 18/8/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Giáp Thị Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hữu Thái

Ông Nguyễn Văn Thụ

***- Thư ký Tòa án:*** Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký TAND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Đức Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2023/DS-ST ngày 04/11/2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 41/2023/QĐXXST-DS ngày 04/5/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST-DS ngày 30/5/2023 và số 56/2023/QĐST-DS, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 11/TB-TA ngày 13/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng M, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện Lục Nam, Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Dương Văn Ch, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Phạm Văn T - Nguyên Phó trưởng công an xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

- Bà Phạm Thị V, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

(vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày*:

Ngày 19/10/2013 anh có cho vợ chồng anh M, chị T vay số tiền 200.000.000 đồng, hai bên lập giấy biên nhận vay tiền, vợ chồng anh M có ký tên vào mục người vay tiền. Khi cho vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận miệng là sau 01 tháng trả tiền cho anh. Anh đã sang gặp vợ chồng anh M nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng không trả tiền. Đến ngày 17/11/2015 (âm lịch), tức ngày 27/12/2015 (dương lịch) anh sang nhà anh M đề nghị trả số tiền nợ trên nhưng anh M không trả, quá bức xúc nên anh có hành động đập phá đồ đạc, làm hỏng tủ lạnh của gia đình anh M. Sự việc xảy ra có Công an xã đến lập biên bản ghi nhận sự việc. Sau đó hai bên giải hòa, anh đền cho gia đình anh M số tiền 8.500.000 đồng để sửa tủ lạnh bị hỏng và thỏa thuận trừ vào số tiền 200.000.000 đồng anh M đang nợ, số tiền còn nợ là 191.500.000 đồng. Cùng ngày này - Ngày 17/11/2015 (âm lịch), tức ngày 27/12/2015 (dương lịch) vợ chồng anh và vợ chồng anh M, chị T lập giấy biên nhận vay tiền; vợ chồng anh là bên cho vay, vợ chồng anh  Mừng, chị T là bên vay, tài sản cho vay là 191.500.000 đồng tiền Việt Nam. Trong giấy biên nhận vay tiền không ghi lãi, không ghi rõ thời hạn trả. Tuy nhiên hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là bên vay sẽ trả dần số nợ trên hàng năm. Khi lập giấy này có ông Dương Văn Ch - Công an viên của xã Cẩm Lý có mặt chứng kiến và ký tên vào giấy biên nhận vay tiền này. Khi sự việc này xảy ra anh thấy Công an xã có lập biên bản hòa giải giữa anh và ông M. Anh cũng đã liên hệ với công an xã để đề nghị cung cấp cho anh bản sao biên bản làm việc lập ngày hôm đó nhưng công an xã cho biết hiện không còn lưu trữ tại công an xã Cẩm Lý.

Sau khi sự việc trên xảy ra, một thời gian sau anh có sang gặp vợ chồng anh M đề nghị trả số tiền còn nợ là 191.500.000 đồng thì mới trả được cho anh

30.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 25/01/2019 trả được 15.000.000 đồng, khi trả tiền chị T có viết vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 nội dung "*Hôm nay ngày 25/01/2019 đã trả cô chú H Hương số tiền là mười năm triệu (15.000.000) đồng"*; Ngày 18/01/2020 trả được 15.000.000 đồng, anh M có ghi vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 nội dung: *"Hôm nay là ngày 18/01/2020 dương lịch đã trả chú H cô H là mười năm triệu đồng tiền mặt chẵn"*. Anh xác định tổng số tiền anh M, chị T đã trả vợ chồng anh đến nay là 30.000.000 đồng. Số tiền còn nợ là 161.500.000 đồng.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu anh M, chị T trả số tiền nợ gốc là 161.500.000 đồng.

** Bị đơn anh Nguyễn Trọng M trình bày:*

Về yêu cầu khởi kiện của anh H và căn cứ khởi kiện là giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 anh H đưa ra, anh không đồng ý, vì giấy biên nhận vay tiền này không phải là giấy biên nhận vay tiền mà các bên đã lập lại với nhau ngày 17/11/2015 tại gia đình anh. Hôm đó, anh H sang nhà anh đập phá đồ đạc, anh đã báo công an xã đến giải quyết. Sáng hôm sau, có công an viên là ông Dương Văn Ch, phó công an xã là ông Phạm Văn T đến lập biên bản hòa giải có mặt hai bên gia đình (vợ anh H là chị Hương, và bà V mẹ anh H và vợ chồng anh có mặt), đã chốt lại số tiền nợ. Giấy này vợ chồng anh H giữ bản gốc, anh và chị T không được giữ giấy này. Do vậy, căn cứ khởi kiện anh H đưa ra, anh không đồng ý.

Anh M thừa nhận trong quá trình vay tiền, đã trả được hai lần, mỗi lần 15 triệu vào ngày 25/01/2019 và ngày 18/01/2020. Đồng thời trừ 8.500.000 đồng do anh H làm hỏng tủ lạnh, nên đồng ý số tiền còn nợ là 161.500.000 đồng. Nhưng anh không đồng ý với căn cứ là giấy vay tiền anh H đang kiện. Anh chỉ thừa nhận số tiền nợ tại biên bản hòa giải do công an xã lập tại thời điểm đến nhà anh giải quyết việc anh H đập phá đồ đạc vào ngày 17/11/2015. Anh M thừa nhận chữ ký và chữ viết *"Mừng, Nguyễn Trọng M"* tại giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 là chữ ký, chữ viết của anh (Bút lục 78-79).

** Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Thừa nhận chị và anh M có vay số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng) vào ngày 19/10/2013 theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 19/10/2013 như bản phô tô anh M nộp cho Tòa án. Trong quá trình vay nợ, đến ngày 25/01/2019 chị T đã trả vợ chồng anh H 15.000.000 đồng; còn ngày 18/01/2020

dương lịch anh M trả số tiền 15.000.000 đồng cho vợ chồng anh H. Chị T cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký của chị ghi ở phía sau giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 có nội dung *"hôm nay ngày 25/1/2019 đã trả cô chú H Hương số tiền là mười năm triệu (15.000.000) đồng.* Còn nội dung "*hôm lay ngày 18/1/2020 dương lịch đã trả chú H cô H là mười lăm chiệu đồng tiền mặt chẵn"*, đây là chữ viết của anh M, không phải chữ viết của chị T.

Về giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015: Sự việc này, chị nhớ là có việc anh H sang nhà chị đòi tiền nợ, do chị và anh M chưa có tiền trả, anh H có hành vi đạp phá đồ đạc, làm hỏng tủ lạnh, khi công an xã đến lập biên bản, thì hai bên thống nhất anh H đền tủ lạnh bị hỏng số tiền 8.500.000 đồng, cho nên trừ vào số tiền nợ 200.000.000 đồng, thì số nợ còn lại ghi trong giấy này là 191.500.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi khi lúc vay ban đầu, không ghi vào biên nhận, chỉ thỏa thuận miệng, sau này vợ chồng chị làm ăn khó khăn, hai bên đã thỏa thuận không trả lãi nữa. Số tiền lãi đã trả cụ thể thì chị không nhớ được.

Chị thừa nhận số tiền nợ sau hai lần trả như nêu trên và trừ tiền đền tủ lạnh bị hỏng, thì chị và anh M còn nợ 161.500.000 đồng (Bút lục 76-77).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Chị thống nhất về sự việc vay tiền như anh H đã nêu. Chị cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh H chồng chị, đề nghị Tòa án tuyên buộc anh M, chị T phải trả số tiền 161.500.000 đồng.

** Người làm chứng ông Dương Văn Ch trình bày:* Ông có biết sự việc khi anh H sang đòi tiền có làm hỏng tủ lạnh nhà anh M, công an xã đến giải quyết, lúc đó ông là công an viên có mặt và có ký tên vào giấy vay tiền giữa hai bên gia đình ở mục người làm chứng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật (Bút lục 61).

** Người làm chứng ông Phạm Văn T trình bày:* Ông có biết sự việc xảy ra ngày 17/11/2015 và được phân công cùng ông Dương Văn Ch đến nhà anh M lập biên bản sự việc. Khi đó có mặt bà V là mẹ anh H sang xin lỗi anh M, có mặt chị Hương vợ anh H và vợ chồng anh M, Tính. Nguyên nhân xảy ra sự việc là do vợ chồng anh H cho vợ chồng anh M vay tiền, đã đòi nhiều lần không trả. Tại buổi làm việc hôm đó, hai bên hòa giải, anh H đền anh M 8.500.000 đồng tiền tủ lạnh bị hỏng. Còn việc hai bên cho nhau vay bao nhiêu tiền cụ thể thế

nào thì ông không được rõ. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật (Bút lục 81-82).

* *Người làm chứng bà Phạm Thị V trình bày:* Bà là mẹ đẻ anh H, bà có biết việc vợ chồng anh H cho vợ chồng anh M vay tiền như nêu trên, nay anh H khởi kiện ra Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật (Bút lục 83-84).

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

*Anh Nguyễn Văn H trình bày tại phiên tòa:* Anh giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Khi anh cho vay tiền thì anh M chị T vẫn là vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh được biết anh M và chị T đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Nay anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện anh M, chị T trả số tiền nợ gốc là 161.500.000 đồng.

*Chị Nguyễn Thị H trình bày tại phiên tòa:* Chị thống nhất với lời trình bày của chồng chị là anh H. Đề nghị Tòa án tuyên buộc anh M, chị T trả anh H số tiền nợ gốc là 161.500.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Nguyên đơn (anh H) chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS.

- Bị đơn (anh M, chị T) chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự.

Các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H: Buộc anh M, chị T phải liên đới trả anh H số tiền 161.500.000 đồng số tiền nợ gốc (mỗi người trả 80.750.000 đồng). Thời gian trả nợ kể từ ngày bản án có hiệu lực và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

Về án phí: Anh M, chị T mỗi người phải chịu 4.037.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh H 4.038.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án giải quyết tuyên buộc anh Nguyễn Trọng M và chị Nguyễn Thị T trả anh Nguyễn Văn H số tiền nợ gốc là 161.500.000 đồng. Do đó, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu giải quyết vụ án: Các bên thỏa thuận ký hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn nên xác định còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh M, chị T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.4] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại địa phương, anh M, chị T vắng mặt tại địa phương nên tiến hành các thủ tục tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án và xét xử vắng mặt anh M, chị T theo quy định pháp luật.

Những người làm chứng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh H và anh M, chị T có mối quan hệ quen biết, là hàng xóm của nhau. Ngày 19/10/2013 anh có cho vợ chồng anh M, chị T vay số tiền 200.000.000 đồng, hai bên lập giấy biên nhận vay tiền. Ngày 17/11/2015 (âm lịch), tức ngày 27/12/2015 (dương lịch) anh sang nhà anh M đề nghị trả số tiền nợ trên nhưng anh M không trả, quá bức xúc nên anh có hành động đập phá đồ đạc, làm hỏng tủ lạnh của gia đình anh M. Sự việc xảy ra có Công an xã đến lập biên bản ghi nhận sự việc. Sau đó hai bên giải hòa, anh đền cho gia đình anh M số tiền 8.500.000 đồng để sửa tủ lạnh bị hỏng và thỏa thuận trừ vào số tiền

200.000.000 đồng anh M đang nợ, số tiền còn nợ là 191.500.000 đồng và thống nhất lập giấy biên nhận vay tiền ngày 17/11/2015 (âm lịch). Vợ chồng anh H là bên cho vay, vợ chồng anh  Mừng, chị T là bên vay, tài sản cho vay là 191.500.000 đồng tiền Việt Nam. Trong giấy biên nhận vay tiền không ghi lãi, không ghi rõ thời hạn trả, tuy nhiên hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là bên vay sẽ trả dần số nợ trên hàng năm.

Vợ chồng anh M, chị T mới trả được 30.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 25/01/2019 trả được 15.000.000 đồng, khi trả tiền chị T có viết vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 nội dung "*Hôm nay ngày 25/01/2019 đã trả cô chú H Hương số tiền là mười năm triệu (15.000.000) đồng"*; Ngày 18/01/2020 trả được 15.000.000 đồng, anh M có ghi vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 17/11/2015 nội dung: *"Hôm nay là ngày 18/01/2020 dương lịch đã trả chú H cô H là mười năm triệu đồng tiền mặt chẵn".* Anh H xác định anh M, chị T còn nợ tiền nên khởi kiện ra Tòa án đề nghị buộc anh M, chị T trả số tiền nợ gốc là 161.500.000 đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, anh M và chị T đều thừa nhận số tiền vay nợ đến nay còn lại chưa trả là 161.500.000 nhưng do kinh tế khó khăn nên chưa có tiền trả nợ cho anh H.

Việc vay nợ như nêu trên phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận; nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh M có ý kiến trình bày thừa nhận khoản nợ như nêu trên nhưng không thừa nhận giấy vay tiền ngày 17/11/2015 là căn cứ khởi kiện của phía nguyên đơn đưa ra. Nhưng anh M không đưa ra được căn cứ chứng minh, bản thân anh M, chị T đều thừa nhận có khoản vay nợ này. Do đó, ý kiến không thừa nhận giấy vay tiền ngày 17/11/2015 của anh M là không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào các Điều: 463, 465, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, thì các bên thực hiện giao dịch đúng về mặt chủ thể, hình thức, mục đích, nội dung và bên cho vay đã giao tài sản vay cho bên vay đầy đủ.

Do vậy, anh H khởi kiện yêu cầu anh M, chị T phải trả số tiền 161.500.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 17/11/2015 là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh H được chấp nhận, do đó anh M và chị T mỗi người phải chịu 4.037.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh H 4.038.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 463, 465, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 70, 72, 73, 147, 150, 227, 228, 271, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H:

- Buộc anh Nguyễn Trọng M, chị Nguyễn Thị T phải liên đới trả số tiền nợ gốc 161.500.000 đồng cho anh Nguyễn Văn H. Cụ thể: Anh Nguyễn Trọng M phải trả 80.750.000 đồng và chị Nguyễn Thị T phải trả 80.750.000 đồng cho anh Nguyễn Văn H.

2. Về án phí: - Anh Nguyễn Trọng M chịu 4.037.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T phải chịu 4.037.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả anh Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí là 4.038.000 đồng theo biên lai thu số 0014157 ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Giáp Thị Loan**